

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 3 NĂM 2012 SO VỚI				Quý I năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 3 năm 2011</i>	<i>Tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tháng 02 năm 2012</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	140,81	114,34	102,81	100,24	116,02
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	155,19	118,20	102,66	99,33	120,89
1- Lương thực	147,77	110,78	98,71	98,95	113,85
2- Thực phẩm	156,76	119,87	103,09	98,72	122,75
3- Ăn uống ngoài gia đình	157,27	120,48	104,60	100,89	122,56
II, Đồ uống và thuốc lá	130,23	108,41	102,44	100,14	109,35
III, May mặc, mũ nón, giày dép	129,95	112,03	103,25	100,43	112,69
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	159,69	118,74	107,48	102,59	118,32
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	120,66	109,70	101,94	100,52	110,24
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	112,34	106,46	101,15	100,65	106,47
VII, Giao thông	139,38	111,96	102,15	100,98	116,66
VIII, Bưu chính viễn thông	87,25	97,55	99,73	100,00	97,66
IX, Giáo dục	142,17	114,08	100,47	100,41	114,81
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	121,04	107,26	102,05	100,38	108,01
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	136,90	110,86	102,17	100,48	111,88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	227,96	117,58	99,09	99,56	120,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,50	97,62	99,01	99,37	100,47

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng